ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7397 /BC-SATTP	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2026*

BÁO CÁO

Thuyết minh các nội dung tham vấn chính sách đối với dự thảo Quyết định ban hành Quy định về tổ chức, vận hành hệ thống kiểm tra an toàn thực phẩm dựa trên quản lý, kiểm soát nguy cơ về an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện điểm d khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 và khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Phát triển đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND), Sở An toàn thực phẩm (cơ quan chủ trì soạn thảo) thuyết minh các nội dung tham vấn chính sách đối với dự thảo Quyết định ban hành Quy định về tổ chức, vận hành hệ thống kiểm tra an toàn thực phẩm dựa trên quản lý, kiểm soát nguy cơ về an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là dự thảo Quyết định; Quy định ban hành kèm theo gọi là dự thảo Quy định) như sau:

I. CĂN CỨ, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ HỒ SƠ THAM VẤN

1. Căn cứ tham vấn

a) Điểm d khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị: việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 7 phải "Thực hiện tham vấn dự thảo văn bản với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan, lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, truyền thông nội dung, đăng tải hồ sơ dự thảo văn bản và nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn, góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dự thảo văn bản". Dự thảo Quyết định là văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị quy định tại khoản 1 Điều 7, ban hành để thực hiện thẩm quyền tại điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị.

b) Điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND: "Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức hội nghị, hội thảo hoặc gửi văn bản để tham vấn ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ chuyên ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh; trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến tham vấn của chuyên gia, nhà khoa học và tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp nội dung văn bản có liên quan đến tỉnh, thành phố khác, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có liên quan."

c) Điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND: "Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản: văn bản tham vấn ý kiến phải nêu rõ vấn đề chính sách cần tham vấn để cơ quan được tham vấn cho ý kiến; thời hạn lấy ý kiến tham vấn ít nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tham vấn. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn ý kiến."

d) Điểm d khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND: "Hồ sơ tham vấn gồm các tài liệu tại điểm a, d, đ khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết này và bản thuyết minh về các nội dung tham vấn."

2. Hình thức, thời hạn tham vấn

Sở An toàn thực phẩm tham vấn bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Thời hạn lấy ý kiến tham vấn ít nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan được tham vấn nhận được đề nghị tham vấn (điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND); thời hạn cụ thể nêu tại Mục III.

Việc lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp (doanh nghiệp, hiệp hội, đơn vị quản lý chợ đầu mối), truyền thông nội dung và đăng tải hồ sơ dự thảo thực hiện theo khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND, cùng đợt phát hành dự thảo 1-2; ý kiến được tổng hợp, tiếp thu, giải trình trong bản tổng hợp sau đợt lấy ý kiến. Việc lấy ý kiến bắt buộc Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện theo điểm d khoản 1 Điều 49 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Hai hoạt động này không thuộc phạm vi Bản thuyết minh.

3. Đối tượng tham vấn

Cơ quan được tham vấn	**Căn cứ tham vấn**	**Vấn đề đề nghị cho ý kiến chính (số thứ tự tại Mục II)**
Bộ Y tế	Điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND; Bộ quản lý ngành về an toàn thực phẩm (Điều 51, khoản 5 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm)	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Như trên (Điều 51 Luật An toàn thực phẩm ghi "Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn", nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9
Bộ Công Thương	Như Bộ Y tế	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
Bộ Khoa học và Công nghệ	Cơ quan có liên quan (điểm d khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị): "Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp giám sát việc xác định và quản lý rủi ro, bảo đảm thống nhất, không chồng chéo giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực" (khoản 5 Điều 5 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP). Tham vấn bắt buộc ở hồ sơ dự thảo 1-2 do dự thảo vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP (Phương án A)	1, 2, 3, 6
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	Điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND	5, 6, 8

Cơ quan được tham vấn	Căn cứ tham vấn	Vấn đề đề nghị cho ý kiến chính (số thứ tự tại Mục II)
Việt Nam Thành phố		
Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cơ quan, tổ chức khác có liên quan (điểm d khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị); cho ý kiến về việc thông báo dự thảo theo các điều ước quốc tế có liên quan	7
Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan	Đoạn 2 điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND; dự thảo có nội dung truy xuất một bước trước - một bước sau tới cơ sở ngoài địa bàn, chuyển thông tin và thông báo cho địa phương có liên quan (khoản 3 Điều 21, khoản 3 Điều 23 dự thảo Quy định)	7, 9

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan được xác định trên cơ sở các dữ kiện sau: (i) Đề án xây dựng mô hình thí điểm quản lý thực phẩm theo "Chuỗi thực phẩm an toàn" có sự phối hợp của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ, các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tây Ninh, Lâm Đồng (Báo cáo số 3992/BC-SATTP ngày 21/7/2026 của Sở An toàn thực phẩm); (ii) nguồn thịt heo nhập chợ đầu mối từ các tỉnh (Vấn đề 9); (iii) trường hợp mẫu không đạt có nguồn gốc từ tỉnh, thành phố khác, Sở An toàn thực phẩm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương có liên quan (Báo cáo số 3992/BC-SATTP).

4. Hồ sơ tham vấn

Theo điểm d khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND, hồ sơ tham vấn gồm: (a) Tờ trình (điểm a khoản 2 Điều 7); (b) Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản, kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (điểm d khoản 2 Điều 7); (c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách (điểm đ khoản 2 Điều 7), trong đó Phương án A và Phương án B được trình bày là Giải pháp 2 và Giải pháp 3 của Chính sách 2, Giải pháp 2 (Phương án A) được lựa chọn; (d) Bản thuyết minh này. Phụ lục rà soát tại điểm (b) trích dẫn nội dung chỉ đạo của các văn kiện của Đảng có liên quan (cơ sở chính trị, không phải căn cứ ban hành) và đánh giá mức độ cụ thể hóa trong dự thảo; Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 03/6/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy được nêu tại mục I.2 Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội.

Toàn bộ hồ sơ dự thảo theo khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND, gồm dự thảo Quyết định và dự thảo Quy định, là hồ sơ lấy ý kiến, đăng tải theo khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND. Điều, khoản nêu tại Bản thuyết minh này dẫn theo dự thảo Quy định chỉnh lý ngày 19/10/2026 (số hiệu điều, khoản không thay đổi so với bản ngày 11/10/2026).

II. CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH CẦN THAM VẤN

Theo điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND, văn bản tham vấn phải nêu rõ vấn đề chính sách cần tham vấn. Mỗi vấn đề dưới đây nêu: (a) nội dung dự thảo; (b) vấn đề cần xin ý kiến; (c) câu hỏi cụ thể; (d) cơ quan được đề nghị

cho ý kiến chính. Cơ quan được tham vấn có thể cho ý kiến đối với mọi vấn đề. Ký hiệu phân loại nội dung so với văn bản của cơ quan nhà nước ở trung ương: **(A)** quy định khác văn bản của Chính phủ, Bộ; **(B)** nội dung chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ; **(C)** dẫn chiếu, tuân thủ văn bản trung ương.

1. Vấn đề 1 — Phương pháp xếp thứ tự ưu tiên lựa chọn đối tượng kiểm tra: Phương án A đã lựa chọn, có so sánh với Phương án B đã cân nhắc (Chính sách 2)

a) Nội dung dự thảo: điểm R được xác định theo công thức R = k × C × P, riêng cho từng mối nguy gắn với sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, cơ sở và quan hệ cung ứng cụ thể; khi một đối tượng có nhiều mối nguy, R của đối tượng là giá trị cao nhất có căn cứ; R được phân loại thấp (nhỏ hơn 4,5), trung bình (từ 4,5 đến dưới 16), cao (từ 16 trở lên); R tạm tính, trạng thái độ tin cậy dữ liệu D chưa đủ không được dùng để hạ mức ưu tiên; thang C, k, P, công thức và ngưỡng chỉ được sửa đổi bằng quyết định quy phạm pháp luật (Điều 15, Phụ lục dự thảo Quy định). Sở An toàn thực phẩm đã lựa chọn Phương án A — vận dụng có điều chỉnh phương pháp xác định mức độ rủi ro định lượng tại Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, R gọi là "Điểm rủi ro" (khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 15, ghi chú Mục I.2 Phụ lục dự thảo Quy định); Nghị định số 37/2026/NĐ-CP là căn cứ ban hành dự thảo Quyết định. Hệ số k được xác định theo tiêu chí tại Phụ lục kèm theo dự thảo Quy định, vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, có tính đến khả năng kiểm soát chuỗi cung ứng (điểm b khoản 1 Điều 15). Các nội dung điều chỉnh so với bảng hệ số k tại Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP gồm: (i) tiêu chí về cảnh báo tại mức k = 0 và mức k = 0,8 áp dụng như nhau đối với cảnh báo còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế liên quan (bảng hệ số k tại mục III.3 Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP chỉ nêu cảnh báo, khuyến cáo của tổ chức quốc tế); (ii) mức k = 0,5 không sử dụng yếu tố "xuyên biên giới", giữ tiêu chí "chuỗi cung ứng phức tạp hoặc khó minh bạch thông tin toàn chuỗi" (Mục I.2 Phụ lục). Ngoài ra, dự thảo bổ sung quy định trạng thái D được xác định theo cùng tiêu chí đối với dữ liệu của thực phẩm sản xuất trong nước và thực phẩm nhập khẩu; kết quả kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu và dữ liệu hợp pháp khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp được sử dụng như dữ liệu cùng loại; dữ liệu phát sinh ngoài địa bàn Thành phố không phải là căn cứ xác định trạng thái D2, D3 (khoản 4 Mục II Phụ lục); đây là nội dung bổ sung trong phạm vi tổ chức, vận hành Hệ thống (Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP không quy định trạng thái độ tin cậy dữ liệu). Các điều chỉnh, bổ sung này nhằm bảo đảm tiêu chí áp dụng thống nhất đối với thực phẩm sản xuất trong nước và thực phẩm nhập khẩu (khoản 4 Điều 4 dự thảo Quy định; điểm a khoản 4 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm; khoản 3 Điều 2 và điểm a khoản 1 Phụ lục C Hiệp định SPS); cảnh báo trong nước, nước ngoài được xử lý cùng tiêu chí như tại điểm d khoản 1 Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 21 và khoản 4 Mục III Phụ lục dự thảo Quy định. Bảng dưới đây so sánh Phương án A với Phương án B đã được cân nhắc:

Nội dung	Phương án A (đã lựa chọn) — Vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP	Phương án B (đã cân nhắc) — Phương pháp riêng xếp thứ tự ưu tiên kiểm tra
Định danh R	Điểm rủi ro — kết quả đánh giá đối với từng mối nguy, xác định trên cơ sở vận dụng có điều chỉnh phương pháp xác định mức độ rủi ro định lượng tại Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP	Điểm nguy cơ — chỉ số xếp thứ tự ưu tiên lựa chọn đối tượng kiểm tra; không phải là mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa theo pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chỉ được sử dụng để xếp thứ tự ưu tiên
Hệ số k	Xác định theo tiêu chí tại Phụ lục kèm theo Quy định, vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI, có tính đến khả năng kiểm soát chuỗi cung ứng (phạm vi phân phối, số cơ sở tiếp nhận, khả năng khoanh vùng, truy xuất, thu hồi); bổ sung tiêu chí phạm vi phân phối, khả năng khoanh vùng, thu hồi tại mức 0,8; tiêu chí cảnh báo tại mức 0 và mức 0,8 áp dụng như nhau đối với cơ quan có thẩm quyền trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế; mức 0,5 không sử dụng yếu tố xuyên biên giới; k xác định cho từng mối nguy gắn với cơ sở, quan hệ cung ứng	Bảng k là thang của Quy định (0; 0,2; 0,5; 0,8; 1), không viện dẫn Phụ lục VI làm nguồn
Căn cứ ban hành Quyết định	Có Nghị định số 37/2026/NĐ-CP	Không có Nghị định số 37/2026/NĐ-CP
Loại nội dung	(A) — Phụ lục VI mục III.3 quy định "Mỗi một sản phẩm, hàng hóa có một hệ số tác động 'k' duy nhất"; khoản 3 Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP giao các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định yêu cầu đặc thù riêng trong phương pháp; bảng hệ số k có điều chỉnh so với Phụ lục VI (Mục I.2 Phụ lục dự thảo Quy định)	(B) — đối tượng khác Nghị định số 37/2026/NĐ-CP (mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa); lĩnh vực y tế: R là công cụ thực hiện hai căn cứ lập kế hoạch kiểm tra chuyên đề tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 17/2026/TT-BYT, không phải căn cứ thay thế (khoản 1 Điều 19 dự thảo Quy định)
Đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý (điểm a khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị)	Bắt buộc	Bắt buộc (nhánh "chưa có quy định")
Báo cáo trong 07 ngày kể từ ngày ban hành (điểm b, điểm c khoản 4 Điều 57 Luật Phát triển đô thị)	Báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ; bổ sung nội dung về việc vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI	Báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ
Tham vấn Bộ Khoa học và Công nghệ	Bắt buộc; nội dung gồm việc vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI	Bắt buộc; nội dung gồm ranh giới với Phụ lục VI
Rủi ro chính	Có thể bị xem là thực hiện việc thuộc thẩm quyền của Bộ quản lý ngành (khoản 3 Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP)	Phương án B dùng cùng dạng công thức và thang giá trị; ranh giới với Phụ lục VI dựa trên đối tượng (cơ sở, quan hệ cung ứng) và hệ quả pháp lý (chỉ

Nội dung	Phương án A (đã lựa chọn) — Vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP	Phương án B (đã cân nhắc) — Phương pháp riêng xếp thứ tự ưu tiên kiểm tra
		xếp thứ tự lựa chọn đối tượng kiểm tra, không làm phát sinh yêu cầu quản lý chất lượng), không dựa trên tên gọi; phương pháp riêng chưa có cơ sở đối chiếu

b) Vấn đề cần xin ý kiến: Phương án A đã được Sở An toàn thực phẩm lựa chọn ngày 09/10/2026, trong đó có so sánh với Phương án B đã cân nhắc tại bảng trên. Kết quả xác định R không thay thế việc phân tích nguy cơ, phân loại sản phẩm, hàng hóa theo mức độ rủi ro, danh mục do Bộ quản lý ngành ban hành; không làm phát sinh nghĩa vụ của cơ sở; không phải là căn cứ kết luận vi phạm hoặc xử phạt vi phạm hành chính (khoản 3 Điều 4 dự thảo Quy định). Thang giá trị C, k, P, công thức và ngưỡng phân loại R là nội dung quy phạm, chỉ được sửa đổi bằng quyết định quy phạm pháp luật (khoản 5 Điều 15 dự thảo Quy định); kết quả đánh giá độ chính xác của mức ưu tiên, tỷ lệ cảnh báo sai sau 01 năm thi hành (khoản 1 Điều 35 dự thảo Quy định) là cơ sở để đề xuất sửa đổi (nếu cần).

c) Câu hỏi:

1.1. (Bộ Khoa học và Công nghệ) Với chức năng chủ trì, phối hợp giám sát việc xác định và quản lý rủi ro giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực: Phương án A (xác định k cho từng mối nguy gắn với cơ sở, quan hệ cung ứng; bổ sung, điều chỉnh tiêu chí tại bảng hệ số k; xác định trạng thái D theo cùng tiêu chí đối với thực phẩm sản xuất trong nước và thực phẩm nhập khẩu) có bảo đảm thống nhất, không chồng chéo với việc xác định mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa do các Bộ thực hiện không?

1.2. (Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương) Bộ đã quy định hoặc dự kiến quy định yêu cầu đặc thù riêng trong phương pháp xác định mức độ rủi ro định lượng đối với thực phẩm thuộc phạm vi quản lý theo khoản 3 Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP chưa? Nếu có, đề nghị cho biết văn bản để dự thảo dẫn chiếu.

1.3. (Các Bộ) Đề nghị cho ý kiến đối với Phương án A đã lựa chọn (so với Phương án B đã cân nhắc tại bảng trên) và lý do.

1.4. (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương) Đối với lĩnh vực y tế, R được trình bày là công cụ thực hiện căn cứ "yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và tình hình chấp hành pháp luật" tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 17/2026/TT-BYT. Đề nghị xác nhận văn bản quy định quy trình kiểm tra chuyên ngành, căn cứ lập kế hoạch kiểm tra thuộc lĩnh vực của Bộ là văn bản áp dụng, còn hiệu lực, để dự thảo thể hiện tương ứng: lĩnh vực nông nghiệp — Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT (kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt — điểm a khoản 4 Điều 17); lĩnh vực Công Thương — Thông tư số 56/2025/TT-BCT (quy trình kiểm tra chuyên ngành theo điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; căn cứ ban hành quyết định kiểm tra theo khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP — khoản 2 Điều 6).

1.5. (Các Bộ) Ý kiến về thang giá trị C, k, P và ngưỡng phân loại R (4,5; 16) tại Điều 15 và Phụ lục dự thảo Quy định.

d) Cơ quan được đề nghị cho ý kiến chính: Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương.

2. Vấn đề 2 — Tiêu chí nhóm thực phẩm ưu tiên và ranh giới với Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro của Bộ (Chính sách 3)

a) Nội dung dự thảo: nhóm thực phẩm ưu tiên được xác định theo một trong các tiêu chí: (a) thực phẩm thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao do Bộ quản lý ngành ban hành đã có hiệu lực; (b) nhóm thực phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là nguyên nhân hoặc có liên quan tới vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn Thành phố trong 24 tháng (*) gần nhất; (c) nhóm thực phẩm có mẫu giám sát, mẫu kiểm nghiệm trong kiểm tra không đạt yêu cầu trong 12 tháng (*) gần nhất; (d) nhóm thực phẩm có cảnh báo còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền trong nước, nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế mà sản phẩm có mặt trên địa bàn; (đ) nhóm thực phẩm cung cấp cho bếp ăn tập thể, bếp ăn trường học, cơ sở cung cấp suất ăn sẵn (khoản 1 Điều 16). Nhóm thực phẩm ưu tiên chỉ được sử dụng để lựa chọn, sắp xếp đối tượng trong kế hoạch kiểm tra; không làm phát sinh yêu cầu công bố sản phẩm, quy chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc bắt buộc, kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu hay nghĩa vụ nào của cơ sở (khoản 2 Điều 16). Danh sách nhóm thực phẩm ưu tiên cụ thể được xác định trong kế hoạch kiểm tra chuyên đề do Giám đốc Sở An toàn thực phẩm xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt (khoản 3 Điều 16; điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP). Đối tượng thuộc nhóm thực phẩm ưu tiên được xếp tối thiểu Mức 3 (khoản 3 Điều 17).

b) Vấn đề cần xin ý kiến: (i) tiêu chí tại điểm d, điểm đ gần trùng với tiêu chí của mức k = 0,8 tại Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP (“Ảnh hưởng tiêu cực đến nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, người già, người có bệnh nền, phụ nữ mang thai”; “Cảnh báo, khuyến cáo từ các tổ chức quốc tế liên quan”), nên Sở An toàn thực phẩm xếp nội dung này là **(A) – ranh giới**; ranh giới được xác lập bằng hệ quả pháp lý tại khoản 2 Điều 16 và việc không thay thế Danh mục của Bộ (khoản 3 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 16). (ii) Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP yêu cầu Danh mục bảo đảm có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/7/2026. Tiêu chí tại điểm a khoản 1 Điều 16 được áp dụng khi Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, cao của Bộ quản lý ngành được ban hành và có hiệu lực; các tiêu chí tại điểm b, c, d, đ là cơ chế áp dụng chính. (iii) Dữ liệu nền: từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026, trên địa bàn ghi nhận 19 vụ ngộ độc thực phẩm với 1.389 người mắc (Báo cáo số 3992/BC-SATTP); dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026, 34/380 mẫu nông lâm thủy sản lấy tại 03 chợ đầu mối không đạt (8,95%); kế hoạch giám sát năm 2026 lấy 4.482 mẫu thuộc 90 nhóm sản phẩm (Báo cáo số 358/BC-UBND ngày 28/7/2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Báo cáo số 3992/BC-SATTP).

c) Câu hỏi:

2.1. (Các Bộ) Bộ có thống nhất việc xếp Điều 16 là nội dung (A) – ranh giới và ranh giới bằng hệ quả pháp lý tại khoản 2 Điều 16 không? Bộ có xem Điều 16 là phân loại mức độ rủi ro của sản phẩm thay Bộ quản lý ngành không; nếu có, đề nghị nêu cách thể hiện phù hợp.

2.2. (Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương) Đề nghị cho biết tình trạng ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao đối với thực phẩm thuộc phạm vi quản lý theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP (số hiệu, ngày có hiệu lực).

2.3. (Các Bộ) Tiêu chí tại điểm b khoản 1 Điều 16 ("Đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là nguyên nhân hoặc có liên quan") có cần quy định rõ văn bản, thời điểm xác định không?

2.4. (Bộ Y tế) Ý kiến về tiêu chí tại điểm đ khoản 1 Điều 16 (nhóm thực phẩm cung cấp cho bếp ăn tập thể, bếp ăn trường học, cơ sở cung cấp suất ăn sẵn).

d) Cơ quan được đề nghị cho ý kiến chính: Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Vấn đề 3 — Nội dung quy định khác hoặc chưa có quy định của văn bản trung ương (toàn bộ dự thảo)

a) Nội dung dự thảo: theo khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị và điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND, mọi nội dung loại (A), (B) phải được đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý. Sở An toàn thực phẩm đã liệt kê đích danh các nội dung tại Mục II Bản so sánh, thuyết minh như sau (nội dung không được liệt kê là nội dung tuân thủ văn bản trung ương):

Mã	Nội dung của dự thảo Quy định	Văn bản trung ương đối chiếu	Loại
K1-a	Điểm rủi ro R cho từng mối nguy gắn với sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, cơ sở và quan hệ cung ứng; k theo tiêu chí tại Phụ lục kèm theo Quy định (vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI) và khả năng kiểm soát chuỗi cung ứng; bảng k điều chỉnh (tiêu chí cảnh báo áp dụng như nhau đối với cơ quan có thẩm quyền trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế; bỏ yếu tố xuyên biên giới tại mức 0,5) (khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 15, Mục I.2 Phụ lục)	Nghị định số 37/2026/NĐ-CP: khoản 3 Điều 4; điểm b khoản 3 Điều 5; Phụ lục VI mục III.3	(A)
K2	Tiêu chí nhóm thực phẩm ưu tiên; danh sách cụ thể trong kế hoạch kiểm tra chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt (khoản 10 Điều 3, Điều 16, khoản 3 Điều 17)	Nghị định số 37/2026/NĐ-CP khoản 2 Điều 5, Phụ lục VI mục III.3 mức k = 0,8; Nghị định số 217/2025/NĐ-CP điểm a khoản 2 Điều 7	(A) – ranh giới
K3	Kế hoạch kiểm tra hằng năm gồm các kế hoạch kiểm tra chuyên đề theo nhóm thực phẩm ưu tiên, mức ưu tiên; gửi cơ quan thanh tra (khoản 1, khoản 2 Điều 20)	Luật An toàn thực phẩm điểm a khoản 2 Điều 69; Nghị định số 217/2025/NĐ-CP điểm a khoản 2 Điều 7, điểm c khoản 2 Điều 11; Thông tư số 17/2026/TT-BYT khoản 3, khoản 4 Điều 4	(C)

Mã	Nội dung của dự thảo Quy định	Văn bản trung ương đối chiếu	Loại
K4	Tần suất kiểm tra theo kế hoạch; cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế không quá 01 lần kiểm tra theo kế hoạch trong một năm (khoản 3 Điều 20)	Thông tư số 48/2015/TT-BYT khoản 3 Điều 7 (sửa đổi bởi Thông tư số 17/2023/TT-BYT); Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (sửa đổi bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT) điểm c khoản 4 Điều 17: không quá 01 lần/cơ sở/năm; Thông tư số 56/2025/TT-BCT: không quy định tần suất	(C) có điều kiện
K5	Mức 1 là căn cứ để người có thẩm quyền xem xét kiểm tra không theo kế hoạch (khoản 1 Điều 17, Điều 21, Mục III Phụ lục)	Nghị định số 217/2025/NĐ-CP Điều 6, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 11	(C)
K6	Kết quả kiểm tra của cơ quan thuộc Thành phố đã cập nhật trong 12 tháng được dùng thay cho kiểm tra lại cùng nội dung (khoản 2 Điều 22)	Nghị định số 217/2025/NĐ-CP khoản 2, khoản 5 Điều 4	(B)
K7	Kết nối Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia (khoản 3 Điều 13, khoản 2 Điều 32)	Nghị định số 37/2026/NĐ-CP khoản 8 Điều 23, khoản 2 Điều 26	(C)
K8	Nghĩa vụ dữ liệu của cơ sở (khoản 3 Điều 6, khoản 1 Điều 32)	Luật An toàn thực phẩm khoản 1 Điều 54, điểm a khoản 2 Điều 70; Nghị định số 15/2018/NĐ-CP Điều 35 (tiếp tục áp dụng do Nghị định số 46/2026/NĐ-CP bị tạm ngưng hiệu lực theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-CP); Thông tư số 25/2019/TT-BYT khoản 2, khoản 3 Điều 7; Nghị định số 37/2026/NĐ-CP khoản 2 Điều 26	(C)
K9	Cơ sở được xem dữ liệu đã có kết luận, gửi ý kiến, bổ sung dữ liệu; Sở An toàn thực phẩm xem xét khi rà soát, lập kế hoạch (Điều 12)	Nghị định số 63/2010/NĐ-CP khoản 1 Điều 3; Luật An toàn thực phẩm điểm d khoản 1 Điều 69	(B)
K10	Thời hạn 03 ngày làm việc (*) cơ quan thuộc Thành phố cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống (khoản 1 Điều 22)	Thông tư số 17/2026/TT-BYT khoản 2, khoản 3 Điều 10	(B)
K11	Cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, tổ chức quốc tế được sử dụng để lựa chọn, xác minh khi sản phẩm có mặt trên địa bàn (điểm d khoản 1 Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 21, khoản 4 Mục III Phụ lục)	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP điểm c khoản 3 Điều 17 (kiểm tra chặt đối với thực phẩm nhập khẩu)	(B)
K12	Không công khai điểm R, mức ưu tiên, việc cơ sở được lựa chọn vào kế hoạch kiểm tra, chỉ báo chưa xác minh (khoản 2 Điều 11, khoản 3 Điều 12)	Luật An toàn thực phẩm điểm a, điểm b khoản 4 Điều 68	(B)

b) Vấn đề cần xin ý kiến: sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý của các nội dung (A), (B) và tính đúng đắn của việc phân loại. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ban hành, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và báo cáo Bộ, cơ quan ngang Bộ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Bộ (điểm b, điểm c khoản 4 Điều 57 Luật Phát triển đô thị; khoản 4 Điều 24 dự thảo Quy định); nội dung báo cáo gồm việc vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP (Phương án A).

c) Câu hỏi:

3.1. (Các Bộ) Ý kiến về sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý của từng nội dung (A), (B) thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ.

3.2. (Các Bộ) Việc phân loại đã phù hợp chưa? Nội dung nào Bộ xác định là quy định khác văn bản của Chính phủ, Bộ mà dự thảo đang xếp (B) hoặc (C); nội dung nào chưa được liệt kê cần bổ sung?

3.3. (Bộ Y tế) Đối với K4: khoản 3 Điều 20 dự thảo Quy định (không quá 01 lần kiểm tra theo kế hoạch trong một năm; kiểm tra tiếp theo chỉ theo Điều 21) có phù hợp khoản 3 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT không, trong bối cảnh ngoại lệ tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT dẫn chiếu Điều 8 của Thông tư này, nhưng Điều 8 đã hết hiệu lực từ ngày 01/6/2026 (khoản 2 Điều 13 Thông tư số 17/2026/TT-BYT)? Khoản 3 Điều 20 dự thảo Quy định không đặt tần suất riêng cho lĩnh vực nông nghiệp, Công Thương. (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Đề nghị xác nhận Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT (điểm c khoản 4 Điều 17: tần suất kiểm tra không quá 01 lần/cơ sở/năm, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất quy định tại khoản 5 Điều 17) là văn bản áp dụng đối với kiểm tra theo kế hoạch cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ và còn hiệu lực. (Bộ Công Thương) Đề nghị xác nhận Thông tư số 56/2025/TT-BCT (không quy định tần suất; kế hoạch kiểm tra chuyên đề tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định — khoản 3 Điều 5) là văn bản áp dụng, còn hiệu lực.

3.4. (Bộ Y tế) Đối với K3: kế hoạch kiểm tra chuyên đề được gửi Thanh tra Thành phố (điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP) và, đối với lĩnh vực y tế, gửi thêm Thanh tra Chính phủ (khoản 4 Điều 4 Thông tư số 17/2026/TT-BYT) — cách thể hiện tại khoản 2 Điều 20 dự thảo Quy định đã phù hợp chưa?

d) Cơ quan được đề nghị cho ý kiến chính: Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương; Bộ Khoa học và Công nghệ (K1-a, K2).

4. Vấn đề 4 — Các thông số ban đầu đánh dấu (*): 24 tháng, 12 tháng, 03 ngày làm việc (Chính sách 3)

a) Nội dung dự thảo: khoảng thời gian 24 tháng (*) tại điểm b, 12 tháng (*) tại điểm c khoản 1 Điều 16; thời hạn 03 ngày làm việc (*) để cơ quan thuộc Thành phố cập nhật kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm, xác minh vào Hệ thống, kể từ ngày ban hành văn bản xác định kết quả cuối cùng, trừ trường hợp pháp luật quy định thời hạn khác (khoản 1 Điều 22). Các thông số này được đánh giá, hiệu chỉnh sau 01 năm thi hành (khoản 1 Điều 35 dự thảo Quy định; điểm đ khoản 3 Điều 57 Luật Phát triển đô thị).

b) Vấn đề cần xin ý kiến: các thông số là thông số ban đầu, được đánh giá, hiệu chỉnh trên cơ sở dữ liệu thực tế sau 01 năm thi hành (khoản 1 Điều 35 dự thảo Quy định); đề nghị các Bộ cho ý kiến về cơ sở xác định thông số. Thời hạn 03 ngày làm việc là nghĩa vụ nội bộ của cơ quan thuộc Thành phố, tính từ khi đã có văn bản xác định kết quả, không rút ngắn thời hạn tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư số

17/2026/TT-BYT (K10). Dữ kiện thực tiễn: tại Chợ đầu mối Bình Điền, kết quả xét nghiệm mất 4–5 ngày (Báo cáo của Chợ đầu mối Bình Điền).

c) Câu hỏi:

4.1. (Các Bộ) Bộ có dữ liệu hoặc khuyến nghị về khoảng thời gian phù hợp để xác định nhóm thực phẩm liên quan tới ngộ độc thực phẩm (24 tháng) và nhóm có mẫu không đạt (12 tháng), cũng như cách tính "mẫu không đạt" theo nhóm thực phẩm không?

4.2. (Các Bộ) Thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản xác định kết quả cuối cùng có phù hợp với quy trình ban hành văn bản kết quả kiểm tra thuộc lĩnh vực của Bộ không?

d) Cơ quan được đề nghị cho ý kiến chính: Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương.

5. Vấn đề 5 — Không công khai, không hiển thị điểm R, mức ưu tiên; cơ chế phản hồi nghiệp vụ của cơ sở (Chính sách 5)

a) Nội dung dự thảo: kết quả kiểm tra, thông tin, tài liệu thu thập trong kiểm tra liên quan đến cơ sở được kiểm tra không được công khai khi chưa có kết luận chính thức (khoản 1 Điều 11); điểm R, mức ưu tiên, việc cơ sở được lựa chọn vào kế hoạch kiểm tra, chỉ báo chưa xác minh không được công khai (khoản 2 Điều 11); công khai nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí của Quy định; cảnh báo sản phẩm, lô sản phẩm, thu hồi, kết quả xử lý được công khai theo pháp luật chuyên ngành khi đã có kết luận, quyết định của người có thẩm quyền (khoản 3 Điều 11). Cơ sở được xem dữ liệu về mình đã có kết luận hoặc đã được xác nhận; được gửi ý kiến, bổ sung dữ liệu; Sở An toàn thực phẩm xem xét khi rà soát định kỳ, khi lập kế hoạch hoặc khi có căn cứ mới, có lưu vết; Hệ thống không hiển thị cho cơ sở điểm R, mức ưu tiên, việc được lựa chọn vào kế hoạch kiểm tra, chỉ báo chưa xác minh; quyền khiếu nại, tố cáo theo pháp luật (Điều 12).

b) Vấn đề cần xin ý kiến: (i) khoản 1 Điều 11 thể hiện nguyên tắc tại điểm b khoản 4 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm (bảo vệ bí mật thông tin, tài liệu, kết quả kiểm tra liên quan đến cơ sở được kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức). (ii) Khoản 2 Điều 11 và khoản 3 Điều 12 là lựa chọn chính sách của dự thảo (K12, loại (B)), vì điểm R, mức ưu tiên, việc được lựa chọn, chỉ báo chưa xác minh là thông tin trước kiểm tra, chưa được kiểm chứng: công khai có thể gây thiệt hại về uy tín, vị thế cạnh tranh của cơ sở khi chưa có kết luận vi phạm và làm giảm hiệu quả kiểm tra không theo kế hoạch. Báo cáo số 3992/BC-SATTP ghi nhận: "Công tác kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, có thông báo trước theo quy định nên chưa đánh giá đúng thực tế điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm của cơ sở, làm mất đi tính bất ngờ, khiến cơ sở dễ dàng đối phó"; quy định thông báo trước tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT đã hết hiệu lực từ 01/6/2026 (khoản 2 Điều 13 Thông tư số 17/2026/TT-BYT); quyết định kiểm tra chuyên ngành được công bố với đối tượng kiểm tra khi tiến hành kiểm tra (khoản 4 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP). Yêu

cầu công khai, minh bạch tại điểm a khoản 4 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm được bảo đảm bằng việc công khai nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí. (iii) Điều 12 là cơ chế phản hồi nghiệp vụ, không có hồ sơ, thời hạn trả lời, văn bản kết quả nên không phải thủ tục hành chính (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP).

c) Câu hỏi:

5.1. Ý kiến về việc không công khai và không hiển thị cho cơ sở điểm R, mức ưu tiên, việc được lựa chọn vào kế hoạch kiểm tra, chỉ báo chưa xác minh.

5.2. Cơ chế xem dữ liệu, gửi ý kiến, bổ sung dữ liệu tại Điều 12 đã đủ bảo đảm quyền được biết và được giải trình của cơ sở chưa?

5.3. (Các Bộ) Cách thể hiện tại Điều 11, Điều 12 có phù hợp các nguyên tắc tại khoản 4 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm không?

d) Cơ quan được đề nghị cho ý kiến chính: Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố.

6. Vấn đề 6 — Dữ liệu dùng chung, kết nối dữ liệu tự nguyện, bảo vệ dữ liệu cá nhân (Chính sách 1, Chính sách 5)

a) Nội dung dự thảo: Hệ thống sử dụng hạ tầng số, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu và kho dữ liệu dùng chung của Thành phố (khoản 5 Điều 4, khoản 1 Điều 29); nguồn dữ liệu chính là dữ liệu của cơ quan nhà nước; dữ liệu của cơ quan trung ương được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận (khoản 1, khoản 2 Điều 6); cơ sở cung cấp thông tin, tài liệu mà pháp luật đã quy định phải lưu giữ, trong trường hợp và thời hạn do pháp luật đó quy định (khoản 3 Điều 6); kết nối, cung cấp dữ liệu quan hệ cung ứng là tự nguyện, không làm phát sinh nghĩa vụ, thời hạn cập nhật bắt buộc, không phải là yếu tố xác định R hoặc mức ưu tiên (khoản 4 Điều 6, Điều 7); quản lý chất lượng dữ liệu, nhật ký (Điều 8, Điều 9); bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin (Điều 10); kết quả của công cụ phân tích là thông tin đầu vào, quyết định do người có thẩm quyền (khoản 2 Điều 4).

b) Vấn đề cần xin ý kiến: (i) dự thảo không đặt nghĩa vụ khai báo thường xuyên, định kỳ đối với cơ sở và không thực hiện nội dung "Quy định quy chế cung ứng, cung cấp thông tin về nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm thực phẩm tại Thành phố và được đưa vào Thành phố" tại điểm b khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị (nội dung này không có trong Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 5914/QĐ-UBND ngày 12/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố). (ii) Việc có hay không tham gia kết nối không là yếu tố xác định R, mức ưu tiên — nhằm tránh việc "tự nguyện" trở thành nghĩa vụ trên thực tế (cơ sở không kết nối bị xếp ưu tiên cao hơn) và tránh hình thành tiêu chí "tuân thủ tốt" không có căn cứ (cơ sở kết nối được hạ ưu tiên); dự thảo không đặt tiêu chí "tuân thủ tốt" để miễn kiểm tra thực tế theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP do chưa có tiêu chí "tuân thủ tốt" được cơ quan có thẩm quyền ban hành. (iii) Dữ liệu của cơ quan trung ương chia sẻ theo khoản 1 Điều 17 Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 (theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận); Sở

An toàn thực phẩm điều phối dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố (khoản 2 Điều 17). (iv) Dữ liệu cá nhân được xử lý theo điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 19 và Điều 26 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15; việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin thực hiện theo Điều 10 dự thảo Quy định. (v) Kết quả phân tích tự động là thông tin đầu vào, phải được người có thẩm quyền xem xét (khoản 2 Điều 4, khoản 4 Điều 20 dự thảo Quy định).

c) Câu hỏi:

6.1. (Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương) Dữ liệu nào thuộc phạm vi quản lý của Bộ, của cơ quan trung ương có thể kết nối, chia sẻ với Hệ thống (kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan trung ương trên địa bàn; kết quả kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu; thông tin cảnh báo) và theo hình thức nào (theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận)?

6.2. (Bộ Khoa học và Công nghệ) Ý kiến về yêu cầu đối với công cụ phân tích tự động (khả năng giải thích, cơ chế kiểm soát của con người, nhật ký thay đổi quy tắc phân tích — khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 9, khoản 3 Điều 24, Điều 29 dự thảo Quy định).

6.3. (Các cơ quan) Ý kiến về thiết kế kết nối tự nguyện không là yếu tố xác định R, mức ưu tiên.

6.4. (Bộ Y tế) Việc chia sẻ thông tin về ca bệnh, chùm ca bệnh, ngộ độc thực phẩm giữa Sở Y tế và Hệ thống trong phạm vi cần thiết cho điều tra, truy xuất, kiểm soát nguy cơ (khoản 2 Điều 10, Điều 28 dự thảo Quy định) có phù hợp Điều 26 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân không?

d) Cơ quan được đề nghị cho ý kiến chính: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (bảo vệ dữ liệu cá nhân).

7. Vấn đề 7 — Trường hợp cảnh báo bắt buộc (Mức 1) và căn cứ kiểm tra không theo kế hoạch (Chính sách 4)

a) Nội dung dự thảo: Mức 1 áp dụng khi có ít nhất một trường hợp cảnh báo bắt buộc, không phụ thuộc R (khoản 1 Điều 17): (1) vụ ngộ độc thực phẩm có người tử vong hoặc có từ 05 người mắc trở lên, hoặc có người phải cấp cứu, điều trị, có liên quan đến sản phẩm, cơ sở trên địa bàn; (2) kết quả kiểm nghiệm hợp pháp hoặc kết luận chuyên môn phát hiện chất cấm, tác nhân gây bệnh, tác nhân có khả năng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc thực phẩm giả có khả năng gây hại; (3) cơ sở không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền về ngừng cung ứng, truy xuất, thu hồi, tiêu hủy, khắc phục hậu quả, tiếp tục hoạt động khi bị đình chỉ, bị thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận bắt buộc, sau khi hành vi đã được xác minh; (4) cảnh báo khẩn cấp của cơ quan có thẩm quyền ở trung ương, địa phương khác, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế khi đã xác định sản phẩm, lô sản phẩm có mặt trên địa bàn hoặc cơ sở được cảnh báo có quan hệ cung ứng với cơ sở trên địa bàn (Mục III Phụ lục).

Mức 1 là căn cứ để người có thẩm quyền xem xét kiểm tra không theo kế hoạch theo Điều 21, không tự động làm phát sinh quyết định kiểm tra; quyết định kiểm tra căn cứ điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; kiểm tra này không tính vào tần suất kiểm tra theo kế hoạch (khoản 1, khoản 2 Điều 21).

b) Vấn đề cần xin ý kiến: (i) căn cứ kiểm tra đột xuất khi có cảnh báo của tổ chức trong nước, nước ngoài tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư số 48/2015/TT-BYT đã hết hiệu lực từ 01/6/2026 (khoản 2 Điều 13 Thông tư số 17/2026/TT-BYT); cảnh báo tự nó chưa phải là dấu hiệu vi phạm, nên dự thảo gắn trường hợp cảnh báo với căn cứ "Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền" tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP (điểm b khoản 1 Điều 21 dự thảo Quy định). (ii) Cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, tổ chức quốc tế chỉ được sử dụng khi xác định sản phẩm có mặt trên địa bàn hoặc có quan hệ cung ứng; không áp dụng biện pháp tại khâu nhập khẩu (phương thức kiểm tra chặt tại điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với thực phẩm nhập khẩu) — K11, loại (B). Dự thảo áp dụng thống nhất tiêu chí đối với thực phẩm sản xuất trong nước và thực phẩm nhập khẩu đang lưu thông trên địa bàn, kể cả tiêu chí về cảnh báo và trạng thái tin cậy của dữ liệu (khoản 4 Điều 4; Mục I.2, khoản 4 Mục II Phụ lục dự thảo Quy định); không đặt yêu cầu, thủ tục tại khâu nhập khẩu; thủ tục kiểm tra thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. (iii) Về điều ước quốc tế: trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế, trừ Hiến pháp (khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15). Cơ quan soạn thảo đã rà soát dự thảo theo Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật của Tổ chức Thương mại thế giới (Hiệp định SPS) và Chương 7 Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Phương pháp xác định R được xây dựng trên cơ sở phân tích nguy cơ, phù hợp với định hướng của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex Alimentarius, CXG 82-2013); qua rà soát, chưa phát hiện nội dung của dự thảo trái với các điều ước nêu trên. Sở An toàn thực phẩm gửi dự thảo đến Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trong đợt tham vấn để lấy ý kiến về việc thông báo theo các điều ước quốc tế có liên quan (câu hỏi 7.3).

c) Câu hỏi:

7.1. (Các Bộ) Bốn trường hợp cảnh báo bắt buộc tại Mục III Phụ lục có phù hợp với "dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành" thuộc lĩnh vực của Bộ không; ý kiến về ngưỡng "từ 05 người mắc trở lên" tại trường hợp 1.

7.2. (Các Bộ) Việc sử dụng điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP đối với trường hợp cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, tổ chức quốc tế có phù hợp không?

7.3. (Văn phòng SPS Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Đề nghị cho ý kiến về việc dự thảo có thuộc trường hợp phải thông báo theo khoản 5 Phụ lục B Hiệp định SPS, khoản 3 Điều 7.13 Chương 7 Hiệp định CPTPP và các hiệp định thương mại tự do khác mà Việt Nam là thành viên hay không; trường hợp phải thông báo, đề nghị thông báo và chuyển ý kiến góp ý của các thành viên để Sở An toàn thực phẩm tổng hợp.

7.4. (Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan) Ý kiến về trường hợp 4 (cảnh báo khẩn cấp của địa phương khác).

d) Cơ quan được đề nghị cho ý kiến chính: Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương; Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) (câu hỏi 7.3); Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan.

8. Vấn đề 8 — Quyền, lợi ích hợp pháp của cơ sở và việc công khai, giám sát (đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố)

a) Nội dung dự thảo: kết quả xác định R, mức ưu tiên, nhóm thực phẩm ưu tiên không làm phát sinh nghĩa vụ của cơ sở, không phải căn cứ kết luận vi phạm hoặc xử phạt (khoản 3 Điều 4); áp dụng thống nhất, không phân biệt đối xử về xuất xứ và chủ thể (khoản 4 Điều 4); cơ sở chỉ cung cấp thông tin pháp luật đã buộc lưu giữ, kết nối là tự nguyện (khoản 3 Điều 6, Điều 7); bảo vệ dữ liệu cá nhân, có cơ chế tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (điểm d khoản 1 Điều 10); công khai và bảo mật thông tin (Điều 11); thông tin và ý kiến của cơ sở (Điều 12); kết hợp lựa chọn ngẫu nhiên có kiểm soát đối với Mức 4 (khoản 2 Điều 19); đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, việc lựa chọn theo mức ưu tiên không làm phát sinh quá 01 lần kiểm tra theo kế hoạch trong một năm (khoản 3 Điều 20); sử dụng lại kết quả kiểm tra trong 12 tháng thay cho kiểm tra lại cùng nội dung (khoản 2 Điều 22); Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu không yêu cầu cơ sở khai báo, cung cấp dữ liệu ngoài quy định tại Điều 6 (khoản 3 Điều 31).

b) Vấn đề cần xin ý kiến: bảo đảm cân bằng giữa (i) không tăng gánh nặng tuân thủ đối với cơ sở, trong đó có số lượng lớn thương nhân, hộ kinh doanh tại chợ đầu mối (Chợ đầu mối Bình Điền hơn 1.400 thương nhân; Chợ đầu mối Hóc Môn khoảng 350 sạp — Báo cáo của các chợ) và 8.972 cơ sở tham gia Đề án truy xuất nguồn gốc thịt heo, thịt gia cầm, trứng gia cầm (Báo cáo số 3992/BC-SATTP); và (ii) yêu cầu công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình để Nhân dân biết, tham gia ý kiến, giám sát việc thực hiện (điểm c khoản 1 Điều 57 Luật Phát triển đô thị) — dự thảo công khai nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí, không công khai thông tin trước kiểm tra (Vấn đề 5).

c) Câu hỏi:

8.1. Các quy định nêu trên đã bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, nhất là hộ kinh doanh, thương nhân tại chợ đầu mối chưa?

8.2. Việc công khai nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí và không công khai điểm R, mức ưu tiên đã đủ bảo đảm để Nhân dân giám sát việc thực hiện chưa; đề nghị nội dung cần bổ sung (nếu có).

8.3. Cơ chế tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về xử lý dữ liệu cá nhân tại điểm d khoản 1 Điều 10 dự thảo Quy định đã phù hợp chưa?

d) Cơ quan được đề nghị cho ý kiến chính: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố.

9. Vấn đề 9 — Chuỗi cung ứng liên tỉnh: truy xuất, thông báo và chia sẻ dữ liệu với tỉnh, thành phố có liên quan (Chính sách 1, Chính sách 4)

a) Nội dung dự thảo: đối tượng áp dụng gồm cơ sở có thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm được lưu thông, tiêu thụ trên địa bàn Thành phố (khoản 2 Điều 2); truy xuất theo nguyên tắc một bước trước - một bước sau (khoản 8 Điều 3, khoản 1 Điều 13); khi phát hiện nguy cơ, sử dụng dữ liệu một bước trước - một bước sau để xác định nguồn, phạm vi phân phối, không mở rộng kiểm tra ra toàn bộ chuỗi khi đã đủ căn cứ khoanh vùng (khoản 3 Điều 19); trường hợp có phạm vi liên địa phương, đơn vị tiếp nhận chuyển ngay thông tin cho cơ quan có thẩm quyền (khoản 3 Điều 21); cơ quan phát hiện đầu tiên thông báo kịp thời cho cơ quan, địa phương có liên quan (khoản 3 Điều 23); cảnh báo khẩn cấp của địa phương khác là một trường hợp Mức 1 (khoản 4 Mục III Phụ lục).

b) Vấn đề cần xin ý kiến: (i) Dữ kiện: theo Báo cáo số 3992/BC-SATTP, trong tổng số 2.783.931,5 con heo nhập 02 chợ đầu mối Hóc Môn và Bình Điền được kiểm soát nguồn gốc (135.555 lượt xe), có 1.295.501,5 con từ các tỉnh (52.166 lượt xe), chiếm khoảng 46,5% (tính bằng 1.295.501,5/2.783.931,5); theo Báo cáo số 358/BC-UBND, riêng 06 tháng đầu năm 2026 có 409.753 con từ các tỉnh trong tổng số 865.061,5 con (khoảng 47,4%, tính bằng 409.753/865.061,5); tại Chợ đầu mối Thủ Đức, truy xuất nguồn gốc mới đến cấp tỉnh, xã (Báo cáo của Chợ đầu mối Thủ Đức). (ii) Dự thảo không đặt nghĩa vụ cho cơ quan của tỉnh, thành phố khác; nghĩa vụ của cơ sở ngoài địa bàn chỉ là nghĩa vụ đã có theo pháp luật (khoản 3 Điều 6); việc chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống và cơ quan của tỉnh, thành phố khác thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận (khoản 1 Điều 17 Luật Dữ liệu).

c) Câu hỏi:

9.1. Ý kiến về cơ chế chuyển thông tin, thông báo và phối hợp truy xuất một bước trước - một bước sau đối với cơ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố; đề nghị cho biết đầu mối tiếp nhận thông tin.

9.2. Khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố có liên quan đến chuỗi cung ứng vào Thành phố (dữ liệu kiểm dịch, giấy chứng nhận, kết quả kiểm tra đối với cơ sở cung ứng) và hình thức chia sẻ.

9.3. Ý kiến về việc sử dụng cảnh báo khẩn cấp của tỉnh, thành phố khác làm căn cứ xác định Mức 1 (gắn với câu hỏi 7.4).

d) Cơ quan được đề nghị cho ý kiến chính: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan; Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

10. Tổng hợp cơ quan được đề nghị cho ý kiến chính

Vấn đề	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan
1. Phương án A đã lựa chọn (so sánh với Phương án B)	x	x	x	x			
2. Nhóm thực phẩm ưu tiên	x	x	x	x			
3. Nội dung quy định khác (K1-a đến K12)	x	x	x	x			
4. Thông số (*)	x	x	x				
5. Không công khai R; phản hồi nghiệp vụ	x	x	x			x	
6. Dữ liệu dùng chung, kết nối tự nguyện, dữ liệu cá nhân	x	x	x	x		x	
7. Cảnh báo bắt buộc (Mức 1); thông báo theo điều ước quốc tế	x	x	x		x		x
8. Quyền của cơ sở, công khai, giám sát						x	
9. Chuỗi cung ứng liên tỉnh		x					x

III. THỜI HẠN, ĐẦU MỐI TIẾP NHẬN Ý KIẾN VÀ VIỆC TIẾP THU, GIẢI TRÌNH

1. Thời hạn: ít nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan được tham vấn nhận được đề nghị tham vấn (điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND). Đề nghị gửi ý kiến bằng văn bản về Sở An toàn thực phẩm trước ngày tháng năm 2026.

2. Cách thức nêu ý kiến: đề nghị nêu ý kiến theo số thứ tự câu hỏi tại Mục II; ý kiến khác (nếu có) ghi rõ điều, khoản của dự thảo Quy định.

3. Đầu mối tiếp nhận: Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh — đơn vị, cán bộ đầu mối: ……; điện thoại: ……; thư điện tử: …….

4. Tiếp thu, giải trình: Sở An toàn thực phẩm tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn và gửi văn bản tiếp thu, giải trình cho các cơ quan được tham vấn (điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND); đăng tải nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn (điểm d khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị). Văn

bản tổng hợp kết quả tham vấn chính sách là thành phần hồ sơ gửi thẩm định (điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND).

Sở An toàn thực phẩm kính đề nghị các cơ quan quan tâm cho ý kiến./.

Nơi nhận:
- Bộ Y tế;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố;
- Ủy ban nhân dân Thành phố (để báo cáo);
- Lưu: VT, KTPC (LTN – 10b) .

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Minh Hải